**Unit 11: WHAT DO YOU EAT?**

**Grammar**

1. **Cách dùng “How much”:**
* “How much” có nghĩa là “bao nhiêu”, dùng để hỏi số lượng vật không đếm được như: rice, meat, water, oil…

|  |
| --- |
| How much + N (không đém được) + …? |

 Ex: How much bread do you want? (Bạn muốn bao nhiêu bánh mì?)

 Ex: How much oil is therein the can? (Trong thùng có bao nhiêu dầu?)

* “How much” còn được dùng để hỏi giá tiền.

|  |
| --- |
| How much + be + N? |

 Ex: How much is this pen? (Cây bút này giá bao nhiêu?)

 Ex: How much are the bananas? (Chuối giá bao nhiêu?)

1. **Partitives ( từ định lượng)**

Từ định lượng được dùng trước danh từ để chỉ:

* Một vật riêng lẻ:

Ex: a load of bread: một ổ bánh mì

* một bộ phận của một tổng thể:

Ex: a slice of bread: một lát bánh mì

* một tập hợp của những vật:

Ex: a packet of biscuits: một gói bánh quy

 Từ định lượng có thể:

* chỉ tống quát: two pieces of new: hai mẩu tin

 an item of furniture: một món đồ gỗ

* chỉ sự đo lường: a dozen eggs: một tá trứng

 a litre of oil: một lít dầu

**Những vật chứa đựng sử dụng từ định lượng:**

**a cup of** tea: một tách trà

**a glass of** milk: một ly sữa

**a bottle of** cooking oil: một chai dầu ăn

**a jar of** sugar: một hũ đường

**a can of** peas: một lon đậu

**a bar of** soap: một cục xà phòng

**a packet of** tea: một gói trà

**a box of** chocolate: một hộp sô cô la

**a tube of** toothpaste: một ống kem đánh răng

**a bowl of** rice: một chén cơm

**a bit of** new: một mẫu tin

**a sheet of** paper: một tờ giấy

**an item of** information: một thông tin

**Exercises**

**I. Choose the correct answer. Only one answer is correct.**

1. I want to buy a \_\_\_\_\_of beer.

A. bar B. bottle C. packet D. tube

2. - How do you\_\_\_\_\_? - I’m tired and hungry.

A. think B. live C. feel D. do

3. - \_\_\_\_\_ you like some lemonade? - Yes, please.

A. Can B. Must C. Should D. Would

4. Which word contains a different sound from the others?

A. grade B. mate C. plan D. eight

5. What is there \_\_\_\_\_ for dinner?

A. to drink B. drinking C. drink D. drinks

6. What \_\_\_\_\_ Julia want?

A.is B.are C. does D. do

7. Do we have \_\_\_\_\_ apples?

A. a B. an C.one D.any

8. Don’t forget to buy five \_\_\_\_\_\_ of bread!

A. bottles B. loaves C. cans D. bars

9. How \_\_\_\_\_ pork do you want?

A. some B. any C. much D. many

10. Which word contains the sound /ai/?

A. quite B. pick C. king D.fish

 11. Which word is the odd one out?

A. strawberry B. mango C. carrot D. banana

12. What would you like \_\_\_\_\_\_ lunch?

A. for B. during C. over D. on

13. Which sentence is closest in meaning to the underlined sentence?

How much is a kilo of sugar?

A. How much sugar do you want?

B. Would you like to buy some sugar?

C. Is a kilo of sugar enough?

D. How much does a kilo of sugar cost?

14. Which word has one syllable?

A. tube B. packet C. dozen D. bottle

15. I’ll get \_\_\_\_\_ cheese while I’m at the shops.

A. a B. some C. any D. an

16. Do you like \_\_\_\_\_ on your bread?

A. butter B. butters C. a butter D. an butter

17. - We’ve got some oranges. - \_\_\_\_\_ have you got?

A. How many B. How much C. How few D. How little

18. Match the adjective tasty with its synonym.

A. bad B. hot C. delicious D. spicy

19. I like \_\_\_\_\_ fruit with my lunch. A. those B.anC. some D. any

20. Which word is the odd one out?

 A. carton B. bottle C. tin D. packet

21. Her favorite \_\_\_\_\_ is fried rice.

A. drink B. dessert C. food D. vegetables

22. How much is a \_\_\_\_\_ of cooking oil?

A. bar B. pack C. bottle D. slice

23. - I need some salt. -\_\_\_\_\_ do you need?

A. How little B. How much C. How few D. How many

24. - \_\_\_\_\_ do you have breakfast? - At 6 a.m.

A. What B. Why C. How D. When

25. - \_\_\_\_\_ rice do you want? - 5 kilos.

A. How C. How many B. What D. How much

**II. According to this form, make questions and then answer. (Đặt câu và trả lời theo mẫu)**

Ex: a fried rice/ 2.500 dong - How much is a fried rice? – Two thousand five hundred dong.

1. a bowl of noodles/ 3.000 dong.

2. a glass of orange juice/ 2.500 dong.

3. a bottle of cooking oil/ 10.000 dong.

4. a kilo of carrots/ 3.000 dong.

5. a can of peas/ 5.000 dong.

6. a bar of soap/ 6.000 dong.

**III. Choose the best answer of answers in the brackets. (Chọn từ đúng trong ngoặc)**

1. She ............... (want/ don't want/ wants) some vegetables.

2. We don't want (some/ any/ a) ................. oil.

3. How .................. (much/ many/ about) kilos of meat does she want?

4. Her sister doesn't want (some/ any/ a) ..................... coffee.

5. (How many/ How much) ........................... rice does his father want?

6. My mother (cook/ cooking/ cooks).....................the meals every day.

7. They need ................(a/ some/ any) soda.

8. How (many/ much/ about) ......................are these eggs?

9. Do you have .............. (a/ an/ any) bananas?

10. How (many/ much/ about).................... fish does your mother want?

**IV. Fill in the blanks with a suitable word.**

1. How ................ bananas are there?

2. There ............... twelve bananas.

3. Are there ................. onions on the table? – No, there ...................

4. ............... I help you? –Yes, I'd like ............... cabbages.

5. ............... else? – Yes, I need ............ eggs.

6. How ............... rice do you want?

7. Mrs Linh needs ................. beef.

8. She ................. tall. She is short.

9. How ................. is this book? – Five thousand dong.

10. What do you ................? – I need a ..................of cooking oil.

**V. Match the words in the column A with the suitable words in the column B.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Column A** | **Column B** |
| 1. a bottle of | a. coffee |
| 2. a box of | b. beef |
| 3. a bar of | c. soap |
| 4. a can of | d. toothpaste |
| 5. a tube of | e. peas |
| 6. a packet of | f. chocolates |
| 7. a kilo of | g. cooking oil |
| 8. a cup of | h. noodles |

Key: 1 ... 2 ... 3 ... 4 ... 5 ... 6 ... 7 ... 8 ...

**VI. Unscramble the words to make meaningful sentences.**

1. some/ want/ milk/ these/ students.

2. a glass of/ likes/ orange juice/ Nam.

3. much/ how/ he/ does/ want/ beef?

4. isn't/ short/ hair/ his.

5. Lan/ chicken/ or/ like/ does/ drake?

6. would/ you/ dinner/for/what/ like?